

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang số
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	
Bảng tính vốn khả dụng	04 - 07
Bảng tính giá trị rủi ro	08 - 11
Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng	12



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty"), đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001024 ngày 23/10/2006 và thay đổi lần thứ hai ngày 09/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An cấp.

Giấy phép hoạt động kinh doanh số 19/UBCK-GPHDKD ngày 27/10/2006 và giấy phép điều chỉnh số 210/UBCK-GP ngày 16/03/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính : Tầng 3, số 117, Đường Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An.

Vốn điều lệ : 37.500.000.000 đồng.

Theo Giấy phép được cấp, hoạt động chính của Công ty bao gồm: Môi giới chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư tài chính./.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Bà Thái Thị Nga	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Đặng Thái Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30/6 và tại ngày 31/12 hàng năm. Chúng tôi đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của báo cáo.

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

CÔNG TY CP
CHỨNG KHOÁN
VIỆT

Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2013



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ
Hàng chuyên ngành về Kiểm toán - Tư vấn - Định giá
Địa chỉ : Số A12, Lô X1 Đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội
Tel : (84-4) 3763 4616 Fax: (84-4) 3763 4617
Email : contact-aahanol@aia.com.vn
Website : http://www.aa.com.vn

Số: 31-2013/BCKT/CKV-AA-Hanoi

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2013

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: QUÝ CÔ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính") của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20 tháng 01 năm 2013, từ trang 4 đến trang 11. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập theo quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính.

Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 800 "Báo cáo kiểm toán về những công việc đặc biệt". Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh các thông tin trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính.

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ



Nguyễn Hồng Chuẩn
Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 1214/KTV

Trịnh Thị Ánh Minh
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1434/KTV

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại thời điểm: 31 tháng 12 năm 2012

Chúng tôi cam đoan rằng:

1. Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính;
2. Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
3. Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Nam

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Hoàng Ngọc Hòa

Tổng Giám đốc



I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		1	2	3
A	NGUỒN VỐN			
1	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	37.500.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	282.324.078		
5	Quỹ đầu tư phát triển	282.324.078		
6	Quỹ dự phòng tài chính	282.324.078		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định pháp luật	2.902.146.530		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-		
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi		-	-
13	Toàn phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính		-	-
IA	Tổng	41.249.118.764		
I	Tiền và các khoản tương đương tiền			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5		-	
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1	Phải thu của khách hàng			
	- Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2	Trả trước cho người bán			
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		1	2	3
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5	Các khoản phải thu khác - Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		312.204.781	
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>		-	
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn			
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		463.560.061	
4.2	Tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng		775.764.842	
C	TÀI SẢN DÀI HẠN			
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</i>			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng - Phải thu dài hạn khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Phải thu dài hạn khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
3	Phải thu dài hạn nội bộ - Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4	Phải thu dài hạn khác - Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		1	2	3
II	Tài sản cố định		1.537.388.139	
III	Bất động sản đầu tư		-	
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con		-	
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8		-	
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5		-	
4	Đầu tư dài hạn khác		-	
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V	Tài sản dài hạn khác		1.187.914.128	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		-	
1C	Tổng		2.725.302.267	
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C			37.748.051.655

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO
A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

STT	CÁC HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	Hệ số	Quy mô	Giá trị rủi
		rủi ro		ro
		(1)	(2)	(3)=(1)x(2)
I	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			
1	Tiền mặt (VND)	0%	9.743.459.686	-
2	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	29.257.913.349	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
II	Trái phiếu Chính phủ			
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi			
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định			
5.1	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ các nước thuộc khối CECD, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, IADC, AFDB, EIB và EBRD			
5.2	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm	0%	-	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến 5 năm			
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên			
III	Trái phiếu doanh nghiệp			
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-
IV	Cổ phiếu			
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	-	-
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	-	-
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các	30%	-	-

STT	CÁC HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	Hệ số	Quy mô	Giá trị rủi
		rủi ro		ro
		(1)	(2)	(3)=(1)x(2)
	công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch			
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	40%	-	-
V	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả các công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VI	Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	-	-
VII	Các tài sản khác			
17	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
18	Các tài sản đầu tư khác	80%	-	-
VIII	Rủi ro tăng thêm (nếu có)			
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)				0

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20

B. RỦI RO THANH TOÁN

ST T	Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I	Rủi ro trước thời hạn thanh toán							-
1	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
6	Giao dịch kỳ quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
II	Rủi ro quá thời hạn thanh toán							-
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro		Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro		
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			-	-	-	-	-
2	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			-	-	-	-	-
3	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			-	-	-	-	-
III	Rủi ro tăng thêm (nếu có)							-
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)								-

B. RỦI RO THANH TOÁN

ST T	Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I	Rủi ro trước thời hạn thanh toán							-
1	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
6	Giao dịch ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
II	Rủi ro quá thời hạn thanh toán							
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro		Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro		
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			-		-		-
2	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			-		-		-
3	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			-		-		-
III	Rủi ro tăng thêm (nếu có)							-
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)								-

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	-
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	-
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	7.000.000.000
5	Vốn khả dụng	37.748.733.157
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)	539,27

